

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.045.251.645	7.112.913.488
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	300.408.542	511.356.289
Tiền	111	V.1	300.408.542	511.356.289
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.527.120.000	6.500.000.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.120.000	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	6.500.000.000	6.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
Hàng tồn kho	141		-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		217.723.103	101.557.199
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		23.812.371	1.014.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		193.910.732	100.543.199
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		500.478.880.000	500.512.213.335
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	-	-
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	V.7	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		500.478.880.000	500.478.880.000
Đầu tư vào công ty con	251	V.2	500.478.880.000	500.478.880.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	33.333.335
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	33.333.335
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		507.524.131.645	507.625.126.823

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		507.524.131.645	507.625.126.823

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

LÊ VĂN KHOA

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2022	Quý 4 Năm 2021	Lũy kế từ năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	-	-	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	196.603.559	196.602.739		780.006.821
Chi phí tài chính	22	VI.5	-	(810.265.733)	-	-
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	(810.265.733)	-	-
Chi phí bán hàng	25	VI.8	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	395.512.201	149.579.999		525.967.179
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(198.908.642)	857.288.473	-	254.039.642
Thu nhập khác	31	VI.6	-	-	-	-
Chi phí khác	32	VI.7	-	-	-	-
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(198.908.642)	857.288.473	-	254.039.642
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	50.807.928	-	50.807.928
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(198.908.642)	806.480.545	-	203.231.714

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(198.908.642)	254.018.213
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		-	-
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(780.006.821)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(198.908.642)	(525.988.608)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(28.031.617)	6.392.364
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		-	-
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		199.200.000	(248.000.000)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		5.214.816	(34.347.335)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế TNDN đã nộp	15		-	(148.769.602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.525.443)	(950.713.181)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	780.006.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	780.006.821
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

Công ty CP Đầu tư Năng lượng Đại Trường Thành Holdings
 Biệt thự CPV 5-41, Vinhomes Central Park, 720A Điện Biên Phủ,
 P.22, Q.Bình Thạnh, TP. HCM

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ báo cáo quý 4 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(22.525.443)	(170.706.360)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	322.933.985	682.062.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	300.408.542	511.356.289

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ NGỌC BÍCH

TRẦN THỊ NGỌC BÍCH



LÊ VĂN KHOA